

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI THIẾT BỊ ÁP LỰC  
TKY VIỆT NAM

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ  
THƯƠNG MẠI THIẾT BỊ ÁP LỰC TKY VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TKY VIETNAM PRESSURE EQUIPMENT  
TRADING SERVICES AND PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110668992

3. Ngày thành lập: 01/04/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Xóm 6, Thôn Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội,  
Việt Nam

Điện thoại: 0985634168

Fax:

Email: Thietbinyk@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                    | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                           | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                           | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                      | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)                   | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>( Trừ bán buôn được phẩm)                                                                          | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>( Trừ thiết bị, phần mềm máy tính dùng để ghi âm, ghi hình, định vị)              | 4651     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>( Trừ thiết bị, phần mềm máy tính dùng để ghi âm, ghi hình, định vị)               | 4652     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                 | 4659     |
| 10. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>(Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện Nhà nước cho phép) | 4661     |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                   | 4662     |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                  | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                    | 4669        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Loại trừ dịch vụ báo cáo tòa án, hoạt động đấu giá độc lập, dịch vụ lấy lại tài sản)                                                        | 8299        |
| 15. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                       | 9620        |
| 16. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Không gồm Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)                                                                        | 7490        |
| 17. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                     | 4690        |
| 18. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                 | 4711        |
| 19. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                   | 4719        |
| 20. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                       | 4723        |
| 21. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                       | 2511        |
| 22. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                           | 2512        |
| 23. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                             | 2513        |
| 24. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                     | 2591        |
| 25. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                         | 2592        |
| 26. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                          | 2593        |
| 27. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ sản xuất huân chương, huy hiệu)                                                                                                                                                                  | 2599        |
| 28. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                       | 2651        |
| 29. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                                                       | 2812        |
| 30. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                                           | 2813(Chính) |
| 31. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                                                                         | 2814        |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                  | 4931        |
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932        |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                 | 4933        |

|     |                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                        | 5011 |
| 36. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                          | 5012 |
| 37. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                            | 5021 |
| 38. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                              | 5022 |
| 39. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                          | 8110 |
| 40. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                            | 8121 |
| 41. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                | 8129 |
| 42. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                            | 8130 |
| 43. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                          | 3320 |
| 44. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                   | 3811 |
| 45. | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết:<br>Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại                                                                                                  | 3812 |
| 46. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                         | 3821 |
| 47. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>Chi tiết:<br>- Xử lý chất thải nguy hại                                                                                                    | 3822 |
| 48. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                 | 3830 |
| 49. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                | 4101 |
| 50. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                          | 4102 |
| 51. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                    | 4211 |
| 52. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                     | 4212 |
| 53. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                         | 4221 |
| 54. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                              | 4222 |
| 55. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                               | 4223 |
| 56. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                | 4229 |
| 57. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                         | 4291 |
| 58. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                  | 4292 |
| 59. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                            | 4293 |
| 60. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                       | 4299 |
| 61. | Phá dỡ                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 62. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                              | 4312 |
| 63. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                            | 4321 |
| 64. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>( Trừ thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị) | 4741 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh ( Trừ thiết bị, phần mềm ngụy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị)                                        | 4742 |
| 66. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 67. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 68. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 69. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên    | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGÔ VĂN YÊN       | Việt Nam  | Tổ 25, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | 2.000.000.000         | 33,340    | 036081017853                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN HIẾU KHÁNH | Việt Nam  | Thôn Khai Thái, Xã Khai Thái, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.000.000.000         | 33,330    | 001083020363                                                                                            |         |
| 3   | NGUYỄN VĂN TUẤN   | Việt Nam  | Thôn 2, Xã Nguyễn Huệ, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam       | 2.000.000.000         | 33,330    | 022080009561                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGÔ VĂN YÊN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 01/10/1981

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036081017853

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ 25, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ 25, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội